Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3183/BC- UBND	*Điện Biên, ngày 01 tháng 7 năm 2025*

BÁO CÁO
Tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Để cung cấp thông tin về tình hình hiện trạng các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước) về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo tài chính Nhà nước (BCTCNN) năm 2024, như sau:

Phần thứ nhất
TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2024

I. Mục đích ý nghĩa

BCTCNN tỉnh được lập cho số liệu năm tài chính 2024. Qua BCTCNN tỉnh, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của tỉnh. So với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương

lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN;

Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập BCTCNN;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

III. Phạm vi BCTCN tỉnh

Theo quy định, số liệu BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của nhà nước, 6 tổ chức chính trị - xã hội (không tổng hợp thông tin tài chính của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh hoặc do tỉnh quản lý.

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của các đơn vị dự toán (ĐVDT) cấp 1 thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

2. Báo cáo CCTTTC của cơ quan quản lý tài chính nhà nước:

- Sở Tài chính; Phòng Tài chính kế hoạch huyện, thị xã, thành phố; Phòng Kinh tế và hạ tầng.
- Kho bạc nhà nước các cấp (VP KBNN Điện Biên; KBNN huyện Điện Biên (nay là Văn phòng KBNN KV IX và phòng nghiệp vụ 2); Các KBNN huyện, thị xã trong tỉnh (nay là các Phòng giao dịch).
- Cục Thuế tỉnh Điện Biên (nay là Chi cục thuế khu vực IX) và các Chi cục thuế huyện, thị xã trên địa bàn toàn tỉnh (nay là các Đội thuế).
- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh: Sở Giao thông và vận tải (nay là Sở xây dựng) là cơ quan được giao quản lý tài sản kết

cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên) là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

- Cơ quan được giao quản lý tài sản cố định đặc thù: Sở Văn hóa thể thao và du lịch; Các Phòng Văn hóa và thông tin, Phòng tài chính- kế hoạch.

3. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2023.

IV. Quy trình lập, gửi BCTCNN tỉnh

1. Tiếp nhận Báo cáo CCTTTC

KBNN Điện Biên tiếp nhận đầy đủ Báo cáo CCTTTC của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

- Sở Tài chính Điện Biên: cung cấp thông tin về vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin về nợ chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao theo dõi, quản lý (nếu có) theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Cục Thuế tỉnh, Chi cục thuế cấp huyện: Cung cấp thông tin tài chính nhà nước năm 2024 liên quan đến các khoản thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);

- Ủy ban nhân dân cấp xã: lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;

- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh: Cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Cơ quan được giao quản lý tài sản cố định đặc thù: Cung cấp số liệu tài sản cố định đặc thù theo Mẫu số C04/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.

- Báo cáo CCTTTC của KBNN huyện, thị xã: Số liệu liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 và các thông tin tài chính nhà nước khác giao KBNN cấp huyện, thị xã theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo CCTTTC

KBNN khu vực IX kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.

- Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

3. Lập báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được KBNN KV IX lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh; BCTCNN tỉnh năm 2024 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN

Theo quy định, việc lập các BCTCNN tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu và chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền…

2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

BCTCNN tỉnh cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là nội dung mà BCTCNN tỉnh bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ vì Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án) của một năm ngân sách.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VI. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng Kế toán nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; (5) Danh mục tài sản cố định đặc thù.

Phần thứ hai
NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2024

I. Về tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của tỉnh - Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước (Phụ lục I đính kèm)

Báo cáo THTCNN tỉnh cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2024, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của tỉnh.

1. Về tài sản của tỉnh

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh tại ngày 31/12/2024 là: 54.622 tỷ đồng. Trong đó bao gồm:

***Tài sản ngắn hạn*:** phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **8.884** tỷ đồng (chiếm 16,26% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của tỉnh năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản ngắn hạn					
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.488	84,29%	6.292	1.196	19,01%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	0,02%	6	-4	-66%
Các khoản phải thu	1.334	15,02%	1.170	164	14,02%
Hàng tồn kho	59	0,66%	81	-22	-27%
Cho vay ngắn hạn	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	1	0,01%	2	-1	-50%
Tổng cộng	**8.884**	**100%**	**7.551**	**1.333**	**17,65%**

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111) đạt **7.488** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,29% của tài sản ngắn hạn và 13,71% tổng tài sản nhà nước của tỉnh; tăng 19,01% so với năm 2024.

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2024 của các đơn vị dự toán cấp I là: 945 tỷ đồng, tăng 128 tỷ đồng so với năm 2023.

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp	6.543	5.475	1.068
Đơn vị dự toán cấp 1	945	817	128
Tổng	**7.488**	**6.292**	**1.196**

- Các khoản phải thu (MS113)[1] là **1.334** tỷ đồng, chiếm 15,02% tài sản ngắn hạn và chiếm 2,44% tổng tài sản nhà nước tỉnh, chủ yếu là các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp I là: 949 tỷ đồng, trong đó các đơn vị có số phải thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 394 tỷ đồng; Ban QLDA các

[1] *Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác.*

công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 262 tỷ đồng đây là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu ở tại các công trình như: *Công trình Quản lý đa thiên tai khu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KTXH tỉnh Điện Biên 139 tỷ đồng, Công trình Cụm hồ Bản Phủ - Nậm Là tỉnh Điện Biên 87 tỷ đồng...*; BQL dự án các công trình Thành phố: 123 tỷ đồng ở tại các công trình như: *Đường từ Ngã ba bệnh viện đến ngã tư Tà Lèng (Bổ sung đoạn từ N2 đến N20) 34 tỷ đồng, Công trình Xây dựng khu, điểm TĐC khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên 36 tỷ đồng, Giải phóng MB Cảng hàng không Điện Biên 30 tỷ đồng*;... Còn lại là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 385 tỷ đồng (chiếm 28,86% các khoản phải thu), tăng 9 tỷ đồng so với năm 2023.

- Hàng tồn kho[2] (MS 114) là **59** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (0,66% tài sản ngắn hạn). Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền… phục vụ khám chữa bệnh cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm y tế trực thuộc Sở Y tế: 50 tỷ đồng chiếm 84% hàng tồn kho. Hàng tồn kho giảm 22 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương 27% chủ yếu là do kế hoạch thầu thuốc, hóa chất, vật tư của các đơn vị thuộc Sở Y tế xây dựng kế hoạch sát so với thực tế phát sinh.

- Tài sản ngắn hạn khác[3] (MS 116): là 1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,01% tài sản ngắn hạn.

1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **45.738** tỷ đồng (chiếm 83,74% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của tỉnh năm 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản dài hạn					
Đầu tư tài chính dài hạn	1.804	3,94%	1.804	0	0%
Trong đó: *-Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp*	*1.804*	*3,94%*	*1.804*	*0*	*0%*
- Vốn góp	0		0		

[2] *phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo*

[3] *phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo*

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	0		0		
Cho vay dài hạn	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	5.845	12,78%	5.380	465	8,64%
Tài sản cố định hữu hình	33.735	73,76%	32.916	819	2,49%
Trong đó: *- Tài sản kết cấu hạ tầng*	*26.797*		*26.628*	*169*	*0,63%*
- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	*6.938*		*6.288*	*650*	*10,34%*
Tài sản cố định vô hình	4.347	9,5%	2.503	1.844	73,67%
Tài sản dài hạn khác	7	0,02%	8	-1	-12,5%
Tổng cộng	**45.738**	**100%**	**42.611**	**3.127**	**7,34%**

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **1.804** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,94% của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 28/BC- STC ngày 24/02/2025 về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2024, tổng số doanh nghiệp có vốn nhà nước nắm giữ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại thời điểm 31/12/2024 là 8 doanh nghiệp trong đó: *số doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp, số doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 04 doanh nghiệp, số doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp.*

Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang[4] (MS 136) là **5.845** tỷ đồng tăng 465 tỷ đồng tương đương tăng 8,64% so với năm 2023. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các Ban Quản lý dự án là 5.725 tỷ đồng, trong đó Ban QLDA các công trình TP Điện Biên phủ 2.501 tỷ đồng ở tại các công trình như: *Giải phóng MB Cảng hàng không Điện Biên 950 tỷ đồng, Đường vành đai II Noong Bua (Nối tiếp khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu) HM bổ sung đoạn tuyến đường Võ Nguyên Giáp đến khu TĐC Noong Bua 410 tỷ đồng, Hạ tầng kỹ thuật khung dọc trục đường 60m là 300 tỷ đồng...*; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 930 tỷ đồng ở tại các công trình: *Hồ huổi trạng tai huyện Điện Biên 249 tỷ đồng, Công trình Quản lý đa thiên tai khu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KTXH tỉnh Điện Biên 255 tỷ đồng...;* Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Nậm Pồ 920 tỷ đồng tại các công trình như: *Dự án Trụ sở*

---

[4] *Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh*

HĐND-UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên: 110 tỷ đồng, Dự án San ủi mặt bằng đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ: 129, Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên: 76 tỷ đồng...

- Tài sản cố định hữu hình[5] (MS 137) là 33.735 tỷ đồng, chiếm 73,76% so với tài sản dài hạn và chiếm 61,76% tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.938 tỷ đồng tăng 650 tỷ đồng so với năm 2023. Số liệu tăng này chủ yếu là tăng do sửa chữa, nâng cấp nhà cửa và mua mới ô tô, trang thiết bị máy móc.

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 26.797 tỷ đồng tăng 169 tỷ đồng so với năm 2023 (tương đương tăng 0,63%).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 4.347 tỷ đồng, tăng 1.844 tỷ đồng tương đương 73,67% so với năm 2023 (là 2.503 tỷ đồng). Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,.... Tài sản cố định vô hình tăng chủ yếu là tăng do các đơn vị xác định lại giá trị quyền sử dụng đất.

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): 7 tỷ đồng chiếm tỷ trọng nhỏ 0,02% tài sản dài hạn.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTCNN tỉnh phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của tỉnh tại thời điểm 31/12/2024 là **1.634** tỷ đồng, giảm 361 tỷ đồng tương đương giảm 18,10% so với năm 2023, chỉ chiếm 2,99% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của tỉnh năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn	**1.446**	**88,49%**	**1.858**	**-412**	**-22,17%**
1. Nợ ngắn hạn	1	0,07%	1	0	0%
2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.445	88,42%	1.857	-412	-22,19%

[5] *phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.*

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả dài hạn	**188**	**11,51%**	**137**	51	**37,23%**
1. Nợ dài hạn (trong đó 76,97% là nợ chính quyền địa phương tương đương 137 tỷ đồng)	178	10,89%	129	49	37,98%
2. Các khoản phải trả dài hạn khác	10	0,62%	8	2	25%
Tổng cộng	**1.634**	**100%**	**1.995**	**-361**	**-18,10%**

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **1.446** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu nợ phải trả (chiếm 88,49% giá trị nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,07% tổng nợ phải trả.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **1.445** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 88,42% nợ phải trả (là các khoản bệnh nhân đặt cọc, đặt cọc các hợp đồng mua tài sản, trang thiết bị, phí hành nghề y dược, các khoản viện trợ, nợ nhà cung cấp, người bán thuốc ... của Sở Y tế là 386 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT 207 tỷ đồng đây chủ yếu là khoản tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả cho các chủ rừng; Các quỹ đặc thù của Ủy ban mặt trận tổ quốc: 104 tỷ đồng. Ngoài ra còn là các khoản phải trả ngắn hạn cho nhà thầu, trả nợ ứng trước kế hoạch... của các đơn vị như; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 41 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình TP Điện Biên Phủ 404 tỷ đồng cụ thể: Dự án GPMB cảng hàng không Điện Biên 120 tỷ đồng, Hạ tầng khung là 50 tỷ đồng, Cầu Thanh Bình 61 tỷ đồng và phải trả nhà cung cấp khối lượng đã hoàn thành 135 tỷ đồng,.....).

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ dài hạn (MS 230) là 188 tỷ đồng tương đương 11,51% tổng nợ phải trả. Trong đó nợ của chính quyền địa phương (MS 234) [6] là 137 tỷ đồng. Dư nợ chính quyền địa phương năm 2024 tăng so với năm 2023 là 10 tỷ đồng do trong năm tiếp tục phát sinh nhận nợ mới Dự án quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm

[6] *Số dư nợ chính quyền địa phương 137 tỷ đồng KBNN KV IX căn cứ vào số Báo cáo của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên tại Công văn số 26/BC- STC ngày 21/02/2025.*

Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của tỉnh là **1.634** tỷ đồng so với tổng tài sản của tỉnh là **54.622** tỷ đồng, tương đương 2,99% chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng tài sản của tỉnh.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2024 đạt **52.988** tỷ đồng, chiếm 97,01% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nguồn vốn của tỉnh năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	4.321	8,16%	3.621	700	19,33%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	48.410	91,36%	44.262	4.148	9,37%
Nguồn vốn khác	257	0,48%	284	-27	-9,5%
Tổng cộng	**52.988**	**100%**	**48.167**	**4.821**	**10%**

- Nguồn vốn hình thành tài sản là **4.321** tỷ đồng, chiếm 8,16% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **48.410** tỷ đồng (chiếm 91,36% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "thặng dư/thâm hụt lũy kế" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "thặng dư/thâm hụt" trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: "Phân phối cho các quỹ", "Kinh phí cải cách tiền lương", "Phân phối khác" trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu "Phân phối cho các quỹ", "Phân phối khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự

trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **257** tỷ đồng (chiếm 0,48% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ "Nguồn vốn kinh doanh", "Các quỹ", "Tài sản thuần khác", "Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I trong tỉnh; "Các quỹ", "Tài sản thuần khác" trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA .

Tổng nguồn vốn năm 2024 tăng so với năm 2023 là **4.821** tỷ đồng, tương đương 10% tương ứng với giá trị tài sản tăng.

II. Về kết quả hoạt động tài chính Nhà nước 2024 - Báo cáo kết quả hoạt động tài chính (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2024 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của toàn tỉnh

Năm 2024 tổng thu nhập (MS 30) của tỉnh Điện Biên là **17.134** tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (93,67% tổng thu nhập), đạt **16.049** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của tỉnh năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	16.049	93,67%	14.134	1.915	13,55%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	1.085	6,33%	899	186	20,69%
Tổng cộng	**17.134**	**100%**	**15.033**	**2.101**	**13,98%**

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt 16.049 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **857** tỷ đồng (chiếm 5,34% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **15.025** tỷ đồng (chiếm 93,62% doanh thu thuộc NSNN) chủ yếu thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển, tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất mặt nước, thu khác,...

Biến động về doanh thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	857	5,34%	765	92	12,03%
Doanh thu phí, lệ phí	133	0,83%	111	22	19,82%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	4	0,02%	5	-1	-20%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	30	0,19%	4	26	650%
Doanh thu khác	15.025	93,62%	13.249	1.776	13,40%
Tổng cộng	**16.049**	**100%**	**14.134**	**1.915**	**13,55%**

Tổng doanh thu thuộc NSNN tăng 1.915 tỷ đồng tương đương 13,55% so với năm 2023 chủ yếu tăng do doanh thu khác tăng.

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	818	75,39%	750	68	9,07%
Doanh thu hoạt động khác	267	24,61%	149	118	79,19%
Tổng cộng	**1.085**	**100%**	**899**	**186**	**20,69%**

- Tổng doanh thu không thuộc NSNN phát sinh trong năm 2024 của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa, từ giá dịch vụ chung, doanh thu từ

bán hồ sơ mời thầu…; so với năm 2023, số thu 2024 tăng 186 tỷ đồng tương ứng 20,69%, chủ yếu do số thu của các đơn vị sự nghiệp (như các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT, các Ban QLDA,...).

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 818 tỷ đồng, chiếm 75,39% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó chủ yếu phát sinh tại các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 588 tỷ đồng tương đương 71,88%, bao gồm thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng …), thu BHYT, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe… đồng thời doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Sở Y tế tăng hơn so với năm 2023 là 43 tỷ đồng do giá dịch vụ khám chữa bệnh tăng lên từ 01/7/2024 mức tăng này là do tăng tiền lương trong giá dịch vụ khám chữa bệnh,…

2. Tổng chi phí của tỉnh

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Năm 2024, tổng chi phí của tỉnh (MS 70) là **12.821** tỷ đồng, chủ yếu là chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **12.002** tỷ đồng (chiếm 93,61% tổng chi phí). Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **5.640** tỷ đồng (chiếm 46,99% chi phí từ nguồn NSNN) tăng 1.094 tỷ đồng là do trong năm 2024 tăng mức lương cơ sở từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ; tăng do nâng lương thường xuyên, tuyển mới công chức, viên chức... Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục 404 tỷ đồng; Sở Y tế 429 tỷ đồng, Các Phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh 2.731 tỷ đồng, Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên 87 tỷ đồng, ...

- Chi phí khác đạt **2.915** tỷ đồng (chiếm 24,29% chi phí từ nguồn NSNN).

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	5.640	46,99%	4.546	1.094	24,07%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	860	7,17%	745	115	15,44%
Chi phí hao mòn	2.581	21,5%	2.272	309	13,60%

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tài chính	6	0,05%	4	2	50%
Chi phí khác	2.915	24,29%	2.746	169	6,15%
Tổng cộng	**12.002**	**100%**	**10.313**	**1.689**	**16,38%**

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2023	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	620	75,70%	567	53	9,35%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	72	8,79%	59	13	22,03%
Chi phí khấu hao	38	4,64%	34	4	11,76%
Chi phí tài chính	4	0,49%	2	2	100%
Chi phí khác	85	10,38%	69	16	23,19%
Tổng cộng	**819**	**100%**	**731**	**88**	**12,04%**

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2024 là **819** tỷ đồng (chiếm chiếm 6,39% tổng chi phí), tăng 88 tỷ đồng (tương đương 12,04%) so với năm 2023; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là khoản chi chủ yếu chiếm tỷ trọng 75,70% tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 72 tỷ đồng chiếm 8,79% tổng chi ngoài NSNN tăng 13 tỷ đồng so với năm 2023 (là 59 tỷ đồng).

- Chi khác là 85 tỷ đồng, chiếm 10,38% tổng chi phí ngoài NSNN tăng 16 tỷ đồng so với năm 2023 (tương đương tăng 23,19%).

2.3. Đánh giá tổng quát

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu

của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp.

3. Về thặng dư tài chính của tỉnh

Thặng dư tài chính của tỉnh năm 2024 là 4.313 tỷ đồng, tăng 324 tỷ đồng (tương đương 8,12%) so với năm 2023. Cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuộc NSNN	16.049	14.134	1.915	13,55%
Chi phí từ nguồn NSNN	12.002	10.313	1.689	16,38%
Thặng dư trong NSNN	**4.047**	**3.821**	**226**	**5,91%**
Doanh thu không thuộc NSNN	1.085	899	186	20,69%
Chi phí từ nguồn ngoài NSNN	819	731	88	12,04%
Thặng dư nguồn ngoài NSNN	**266**	**168**	**98**	**58,33%**
Tổng cộng thặng dư	**4.313**	**3.989**	**324**	**8,12%**

3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2024 là 4.047 tỷ đồng tăng 226 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương tăng 5,91%.

3.2. Thặng dư nguồn ngoài NSNN năm 2024 là 266 tỷ đồng, tăng 98 tỷ đồng so với năm 2023 tương đương tăng 58,33%.

III. Về dòng tiền NSNN trên phạm vị toàn tỉnh - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 là +1.196 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2024 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +5.074 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -3.927 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -3.940 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -2 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động đầu tư 15 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 5 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, thu bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư là 6 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 4 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư 48 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay -18 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần -3 tỷ đồng.

+ Tiền thu từ khoản đi vay 69 tỷ đồng.

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính Nhà nước (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu.

V. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Phụ lục V đính kèm)

Danh mục tài sản cố định đặc thù, hiện nay chưa được ghi nhận vào số liệu BCTCNN do không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực. Nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành... Kho bạc Nhà nước khu vực IX đã tổng hợp danh mục tài sản cố định đặc thù từ các đơn vị được giao quản lý, cung cấp được danh mục tài sản cố định đặc thù theo quy định tại Thông tư 39/2021/TT- BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT- BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo TCNN.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thành Đô